



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
KCN Hoà Cầm – P. Hoà Thọ Tây – Q. Cẩm Lệ - Đà Nẵng
Telex: (0236) 2218 455 Fax: (0236) 3846 224
Website: www.cemc.com.vn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

TÊN TỔ CHỨC NIÊM YẾT: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
(MÃ CỔ PHIẾU CJC)
NĂM BÁO CÁO : 2017

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400528732
- Vốn điều lệ: 40.000.000.000đ (Bốn mươi tỷ đồng).
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoà Cầm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: (+84) 236.2218455.
- Số fax: (+84) 236.3846224.
- Website: www.cemc.com.vn.
- Mã cổ phiếu: CJC

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xi nghiệp Cơ điện trực thuộc Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung), chính thức thành lập từ ngày 03/02/2006.

Ngày 20/11/2006, cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung là Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Đến ngày 01/09/2015, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã thoái toàn bộ 51% phần vốn Nhà nước tại Công ty.

Với thành tích đạt được nhiều năm liên tục trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã nhận được nhiều huân, huy chương, bằng khen do các Cơ quan, ban ngành trao tặng, trong đó có Huân chương Lao động hạng Nhì của Chủ tịch nước; Các Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Công Thương ...

3/ Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

+ Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;

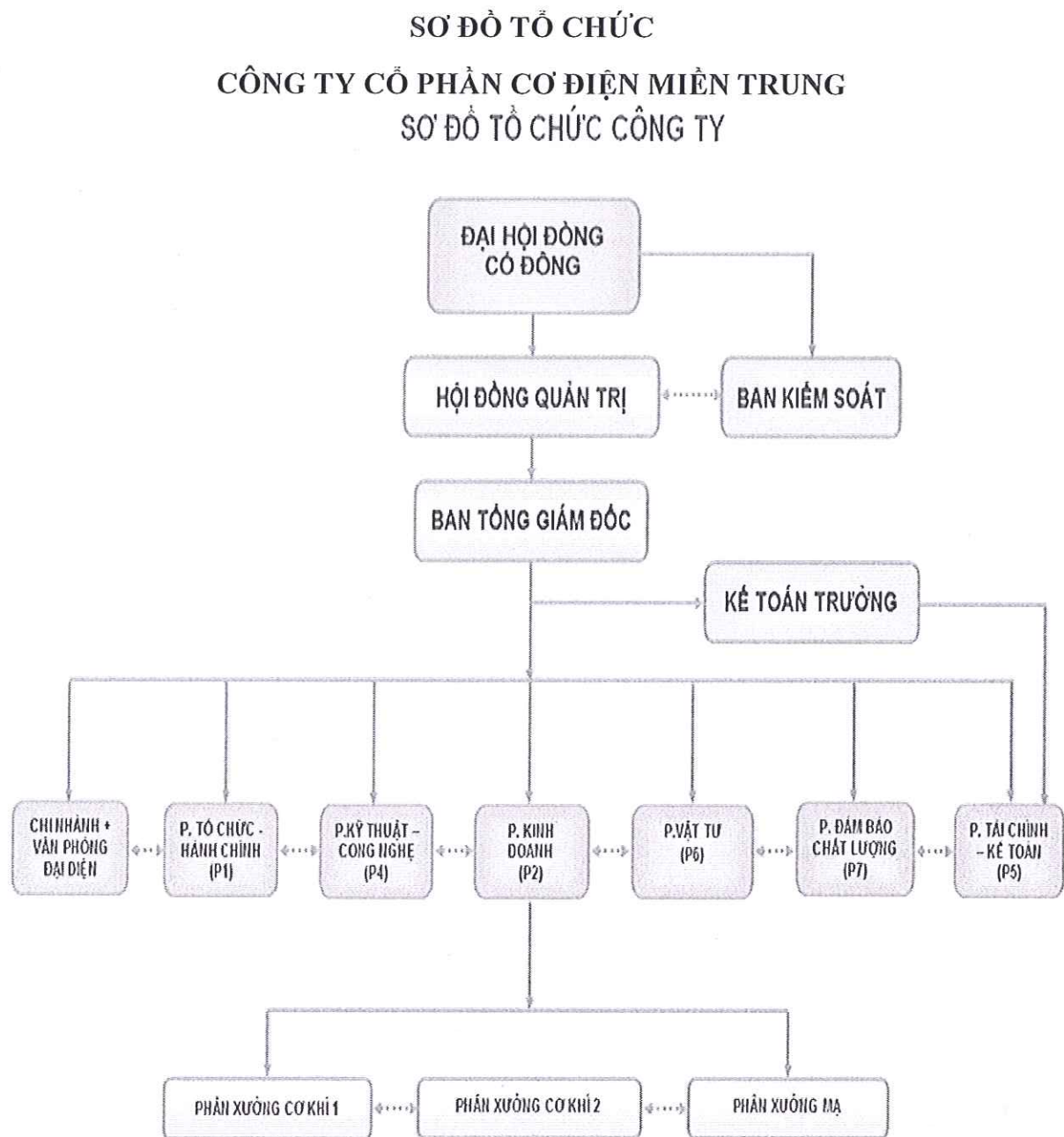
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình; Thi công xây dựng các công trình xây dựng công nghiệp;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng. Thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

+ Địa bàn kinh doanh:

Sản phẩm của Công ty sản xuất tại địa chỉ KCN Hòa Cầm, Phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng và tại các địa phương nơi Công ty tổ chức thi công công trình trên cả nước. Khách hàng chủ yếu là các đơn vị trực thuộc Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và đơn vị thực hiện đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhiệt điện trên cả nước nhưng chủ yếu là thuộc khu vực Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và khu vực Miền Trung - Tây Nguyên.

4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung



4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

Hội đồng quản trị

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Thắng

Thành viên

Ông Hoàng Minh Châu

Ông Ngô Việt Hải

Ông Trần David Việt

Ông Hijae Lee

Ban điều hành

Tổng giám đốc

Ông Hoàng Minh Châu

Phó Tổng giám đốc

Ông Ngô Hân

	Ông Nguyễn Trường Thành
	Ông Lê Thành Lâm
Kế toán trưởng	Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Ban kiểm soát

Trưởng ban	Bà Phạm Thị Ngân Hà
Thành viên	Bà Huỳnh Thị Như Hiền
	Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên

4.3. Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Chi nhánh Xí nghiệp Vật liệu - Thiết bị Điện - Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung
Tên viết tắt	CEMC3
Địa chỉ	KCN Hòa Cầm, P. Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
Điện thoại	(+84) 0236.2815942 – 2661477
Fax	(+84) 0236.3674904

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế tạo, sửa chữa phục, hồi máy biến áp và các thiết bị điện khác
- Sản xuất các loại dây, cáp điện

4.4. Công ty liên kết:

a/ Tên công ty	Công ty TNHH Thương mại Trường Thông
Tên viết tắt	TTC
Địa chỉ	Khu văn phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung KCN Hòa Cầm, P. Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
Điện thoại	(+84) 236 2244451

Giấy chứng nhận đầu tư số	321022000126
---------------------------	--------------

Nhà đầu tư thứ nhất	Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung
Nhà đầu tư thứ hai	Công ty TNHH Thiết bị điện Zhitong - Changsha

Ngành nghề kinh doanh

- Nhập khẩu các thiết bị chuyển đổi và truyền tải điện, sản phẩm cơ điện
- Thực hiện quyền phân phối bán buôn, bán lẻ vật tư thiết bị, sản phẩm cơ điện, vật tư thiết bị, sản phẩm cơ điện thiết bị chuyển đổi và truyền tải điện
- Xuất khẩu các sản phẩm được nhập trực tiếp vào Việt Nam

5. Định hướng phát triển

Mục tiêu chủ yếu của Công ty: Hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo bảo toàn và phát triển vốn, tạo lợi nhuận, tạo công ăn việc làm cho người lao động, chia cổ tức cho các cổ đông, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước và duy trì sự phát triển ổn định, bền vững cho Công ty.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tiếp tục duy trì khai thác Sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống của Công ty. Đồng thời, tập trung nghiên cứu đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm cơ khí có giá trị gia tăng cao để nâng cao thu nhập cho người lao động và đảm bảo cho sự phát triển ổn định của Công ty.

6. Các rủi ro: Hiện nay trong điều kiện giá cả nguyên vật liệu chính như sắt thép, kẽm, dầu ... biến động mạnh; mặt bằng lãi suất được điều chỉnh theo chiều hướng tăng và chính sách thả nổi tỷ giá sẽ có những ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện các mục tiêu của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2017, sản xuất kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố khách quan, thị trường một số mặt hàng truyền thống giảm, cạnh tranh khốc liệt và các công trình nhà máy thủy điện đang đi vào cuối giai đoạn nên thế mạnh của Công ty về sản xuất thiết bị cơ khí thủy công không được phát huy triệt để. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo sâu sắc của HĐQT và sự quyết tâm của Ban điều hành nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 đạt được so với năm 2016 và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như sau:

ĐVT: đồng				
<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2016</i>	<i>Kế hoạch năm 2017 theo NQ</i>	<i>Thực hiện Năm 2017</i>
1	Doanh thu	271.382.203.487	165.000.000.000	166.555.709.163
2	Lợi nhuận trước thuế	6.657.475.677	5.440.000.000	6.707.456.679
3	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	20	20	21 (*)

(*) Tỷ lệ % được ước tính theo kế hoạch tỷ lệ chia cổ tức trình tại Đại hội đồng cổ đông năm 2017. Tỷ lệ dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông năm 2018 được tính theo vốn điều lệ 40 tỷ đồng là 10,5%.

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

1. Ông Nguyễn Hữu Thắng

- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 14/01/1976
- Nơi sinh: Thái Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: Khu tập thể T262, Cục Vũ khí, Phủ Diễn, Từ Liêm, Hà Nội
- Trình độ văn hoá: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Quá trình công tác:
 - 07/1997-05/2015: Trưởng phòng Công ty Honda Việt Nam
 - 15/04/2016 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty (trong đó: Chuyên trách tại công ty từ T07/2016)

▪ Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 17/10/2017): 51% (2.040.000 cổ phần).

2. Ông Hoàng Minh Châu

- Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 23/02/1972
- Nơi sinh: Đức Ninh, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 372 Đồng Đa – Q. Hải Châu - TP Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 0236 2.218.446
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí
- Quá trình công tác:
 - 1996 - 2000: Cán bộ kỹ thuật XN Cơ Điện – Công ty Điện lực 3
 - 8/2000 - 12/2001: Cán bộ kỹ thuật XN Chế biến gỗ Hội An, Quảng Nam
 - 12/2001 – 2003: Cán bộ kỹ thuật Công ty TNHH Hoàn Châu
 - 2/2004 - 1/2005: Cán bộ kỹ thuật XN Cơ Điện – Công ty Điện lực 3
 - 2/2005 - 4/2007: P.Quản đốc PX Cơ khí Thủy công - XN Cơ Điện nay là Cty CP Cơ Điện Miền Trung (CEMC).
 - 4/2007 - 8/2008 : Ủy viên HĐQT kiêm Quản đốc PX Cơ khí -CEMC
 - 9/2008 - 10/2009: Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc XN C.Khí kết cấu -CEMC
 - 11/2009 - 5/2013: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - CEMC
 - 5/2013 đến 4/2016: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc – CEMC
 - 4/2016 đến nay: Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc - CEMC
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 17/10/2017): 0.7% (28.045 cổ phần).

3. Ông Ngô Hân

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 10/02/1963
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 42 Hà Tông Quyền, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí động lực

- Quá trình công tác:
 - 8/1987 – 8/1990: Cán bộ kỹ thuật tại XN Khảo sát thiết kế giao thông 5 – Đà Nẵng
 - 8/1990 – 4/1999: Cán bộ kỹ thuật, Phó Quản đốc XN Cơ điện nay là CEMC
 - 4/1999 – 10/2006: Phó phòng, Trưởng phòng Công ty CP Cơ điện MT
 - 11/2006 – 10/2009: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
 - 11/2009 – 3/2016: Trưởng phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung
 - 4/2016 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (*Theo sổ liệu chốt danh sách cổ đông ngày 17/10/2017*): 0,2 % (7.900 cổ phần).

4. Ông Nguyễn Trường Thành

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 08/09/1971
- Nơi sinh: Thanh Hóa
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 88 Thành Thái, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện
- Quá trình công tác:
 - 12/1996 – 03/2007: Nhân viên Công ty CP Cơ điện MT
 - 4/2007-9/2008: Quản đốc PX mạ nhúng kẽm - Cty CP Cơ điện miền Trung
 - 9/2008 – 7/2010:Giám đốc Xí nghiệp Cơ khí mạ-Cty CP Cơ điện miền Trung
 - 7/2008 – 01/2015:Giám đốc XN Cơ khí Kết cấu- Cty CP Cơ điện miền Trung
 - 02/2015 – 9/2015:Quản đốc PX Cơ khí Kết cấu - Cty CP Cơ điện miền Trung
 - 10/2015 – 4/2016:Phó phòng Kỹ thuật công nghệ-Cty CP Cơ điện miền Trung
 - 4/2016 – 7/2017:Trưởng phòng Điều độ SX -Cty CP Cơ điện miền Trung
 - 8/2017 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (*Theo sổ liệu chốt danh sách cổ đông ngày 17/10/2017*): 0,19 % (7.500 cổ phần).

5. Ông Lê Thành Lâm

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 17/06/1979
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 25 Mỹ Đa Tây 9, Phường Khuê Mỹ, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Quá trình công tác:
 - 2002 – 2004: Công tác tại Công ty Điện chiếu sáng Đà Nẵng

- 2005 – 5/2009: Nhân viên Công ty CP Cơ điện miền Trung
- 5/2008-02/2010: Trưởng phòng NV1- XN Cơ khí Kết cấu- Cty CP Cơ điện miền Trung
- 3/2010-10/2011: Phó Giám đốc XN Cơ khí Kết cấu- Cty CP Cơ điện miền Trung
- 10/2011 – 6/2014: Giám đốc CN Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật -Cty CP Cơ điện miền Trung
- 7/2014 – 4/2016: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh - Cty CP Cơ điện miền Trung
- 4/2016 – 8/2017: Trưởng phòng Kinh doanh Vật tư - Cty CP Cơ điện miền Trung
- 8/2017 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (*Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 17/10/2017*): 0,19 % (7.500 cổ phần).

6. Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh

- Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 17/04/1978
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 66/12 Đinh Tiên Hoàng, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kế toán
- Quá trình công tác:
 - 10/2000 – 5/2005: Nhân viên Điện lực Quảng Nam
 - 5/2005 – 3/2010: Nhân viên Công ty CP Cơ điện miền Trung
 - 3/2010 – 01/2015: Trưởng phòng XN Cơ khí Kết cấu – Cty CP Cơ điện miền Trung
 - 1/2015 - 4/2016: Nhân viên Công ty CP Cơ điện miền Trung
 - 4/2016 – 2/2017: Phụ trách Kế toán Công ty CP Cơ điện miền Trung
 - 3/2017 đến nay: Kế toán trưởng Công ty CP Cơ điện miền Trung
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (*Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 17/10/2017*): 0,02 % (600 cổ phần).

- **Người lao động:** Tổng số lao động của Công ty đến thời điểm 31/12/2017 là 297 người. Người lao động của Công ty được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của pháp luật lao động; Công ty thực hiện trả lương cho Người lao động theo quy chế trả lương của Công ty. Thang bảng lương được xây dựng theo quy định tại Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính Phủ.

3 Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:**a/ Các khoản đầu tư:**

- Căn cứ Kế hoạch đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị năm 2017 được duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên năm 2017, Công ty đã thực hiện tính đến quý I/2018 là: 17.964.680.000 đồng và tiếp tục triển khai kế hoạch đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Năm 2017, Công ty đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Licogi 16 với số tiền 49.000.000.000 đồng theo Nghị quyết số 950/NQ-HĐQT ngày 23/12/2017 của Hội đồng quản trị Công ty.

b/ Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty TNHH Thương mại Trường Thông (TTC): Giá trị vốn đầu tư của Công ty tại TTC: 1.774.439.303 đồng (49% vốn điều lệ) nhưng từ đầu năm 2015 thì TTC đã ngừng hoạt động do kinh doanh không hiệu quả (*hiện chỉ duy trì tư cách pháp nhân để thực hiện công tác thu hồi công nợ*). Giá trị vốn chủ sở hữu của TTC tại thời điểm 31/12/2017 là 60.206.060 đồng. Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung đã thực hiện việc trích lập Dự phòng giảm giá khoản đầu tư này theo quy định (cụ thể số liệu trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2017 là: 1.740.831.013 đồng).

4. Tình hình tài chính Công ty:**a/ Tình hình tài chính**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng (+) giảm (-)
1	Tổng giá trị tài sản	183.045.261.551	254.416.610.173	38,99%
2	Doanh thu thuần	271.081.812.946	166.020.277.267	-38,76%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.684.863.416	6.575.573.246	-1,63%
4	Lợi nhuận khác	-27.387.739	131.883.433	481,54%
5	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.657.475.677	6.707.456.679	0,75%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.117.762.610	5.334.159.895	4,23%
7	Tỷ lệ trả cổ tức	20%	21% (*)	

(*) Tỷ lệ % được ước tính theo kế hoạch tỷ lệ chia cổ tức trình tại Đại hội đồng cổ đông năm 2017. Tỷ lệ dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông năm 2018 được tính theo vốn điều lệ 40 tỷ đồng là 10,5%.

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán ngắn hạn			
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,36	1,52	
	+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,20	1,29	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,71	0,70	
	+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	2,46	2,31	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	6,95	5,70	
	+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,48	0,65	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,019	0,032	
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,0968	0,069	
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,028	0,021	
	+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,025	0,04	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a/ Cổ phần: Tổng số cổ phần của Công ty đang lưu hành là 4.000.000 cổ phần, với mệnh giá: 10.000đ/cổ phần, Trong đó có 37.645 cổ phần hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm.

b/ Cơ cấu cổ đông (Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 17/10/2017):

STT	Cơ cấu cổ đông	SL cổ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%)	Ghi chú
I	Phân theo cổ đông lớn, cổ đông nhỏ	4.000.000	100%	
I.1	Cổ đông lớn	3.645.540	91,14%	
1	Nguyễn Hữu Thắng	2.040.000	51,00%	

2	Ngô Việt Hải	765.540	19,14%	
3	Đào Thị Minh Thu	840.000	21,0%	
I.2	Cổ đông khác	354.460	7,26%	
II	Phân theo cổ đông tổ chức/cá nhân	4.000.000	100%	
II.1	Cổ đông tổ chức	34.535	0,86%	
II.2	Cổ đông cá nhân	3.965.465	99,14%	
III	Phân theo cổ đông trong nước/nước ngoài	4.000.000	100%	
III.1	Cổ đông trong nước	3.986.800	99,67%	
III.2	Cổ đông nước ngoài	13.200	0,33%	
IV	Phân theo cổ đông nhà nước/cổ đông khác	4.000.000	100%	
IV.1	Cổ đông nhà nước	-	0,00%	
IV.2	Cổ đông khác	4.000.000	100,00%	

c/ Giao dịch cổ phiếu quỹ: trong năm 2017 không thực hiện.

d/ Các chứng khoán khác: không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc.

1. Đánh giá kết quả động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 đạt được so với năm 2016 và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như sau:

ĐVT: đồng

STT	Chi tiêu	Năm 2016	Kế hoạch năm 2017 theo NQ ĐHĐCĐ thông qua	Thực hiện Năm 2017
1	Doanh thu	271.382.203.487	165.000.000.000	166.555.709.163
2	Lợi nhuận trước thuế	6.657.475.677	5.440.000.000	6.707.456.679
3	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	20	20	21 (*)

(*) Tỷ lệ % được ước tính theo kế hoạch trình tại Đại hội đồng cổ đông năm 2017. Tỷ lệ dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông năm 2018 được tính theo vốn điều lệ 40 tỷ đồng là 10,5%.

2. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	So sánh cuối năm và đầu năm
TÀI SẢN	-	-	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	170.006.512.462	190.404.486.042	20.397.973.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	12.771.392.750	30.005.287.165	17.233.894.415
1. Tiền	6.830.548.771	17.005.287.165	10.174.738.394
2. Các khoản tương đương tiền	5.940.843.979	13.000.000.000	7.059.156.021
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	136.634.697.334	131.189.824.447	(5.444.872.887)
1. Phải thu khách hàng	135.623.242.982	128.239.011.362	(7.384.231.620)
2. Trả trước cho người bán	2.984.213.708	3.996.510.371	1.012.296.663
5. Các khoản phải thu khác	355.615.375	664.186.791	308.571.416
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.328.374.731)	(1.709.884.077)	618.490.654
IV. Hàng tồn kho	20.407.535.018	29.007.795.925	8.600.260.907
1. Hàng tồn kho	20.407.535.018	29.007.795.925	8.600.260.907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	192.887.360	201.578.505	8.691.145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	192.887.360	201.578.505	8.691.145
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	13.038.749.089	64.012.124.131	50.973.375.042
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
II. Tài sản cố định	12.154.726.614	14.081.959.387	1.927.232.773
1. Tài sản cố định hữu hình	12.154.726.614	14.081.959.387	1.927.232.773
- Nguyên giá	93.093.605.606	97.629.400.304	4.535.794.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	(80.938.878.992)	(83.547.440.917)	(2.608.561.925)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	-	-	-
- Nguyên giá	33.333.653	33.333.653	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(33.333.653)	(33.333.653)	-
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	849.195.504	894.499.306	45.303.802
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	849.195.504	894.499.306	45.303.802
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	34.826.971	49.033.608.290	48.998.781.319
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.774.439.303	1.774.439.303	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.000.000.000	49.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.739.612.332)	(1.740.831.013)	(1.218.681)

VI. Tài sản dài hạn khác	-	2.057.148	2.057.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	-	2.057.148	2.057.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	183.045.261.551	254.416.610.173	71.371.348.622

Trong đó:

b/ Tình hình nợ phải trả: tất cả các khoản công nợ phải trả đến hạn đều được Công ty thanh toán đầy đủ, không có nợ quá hạn trả. Do hầu hết các khoản nợ của Công ty là bằng Đồng Việt Nam nên yếu tố chênh lệch tỷ giá ảnh hưởng không đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2017 số dư nợ phải trả trong năm 2017 như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	So sánh cuối năm và đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	130.200.341.139	177.555.093.476	47.354.752.337
I. Nợ ngắn hạn	124.762.311.423	125.538.157.992	775.846.569
1. Phải trả người bán ngắn hạn	22.109.285.023	20.743.989.760	(1.365.295.263)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.100.042.900	1.714.404.740	(3.385.638.160)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5.924.804.905	4.632.262.160	(1.292.542.745)
4. Phải trả người lao động	6.387.897.539	6.427.324.191	39.426.652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	6.993.496.802	8.924.640.147	1.931.143.345
9. Phải trả ngắn hạn khác	160.138.522	272.362.910	112.224.388
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	68.303.015.668	75.549.549.340	7.246.533.672
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	9.424.389.163	6.671.723.233	(2.752.665.930)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	359.240.901	601.901.511	242.660.610
II. Nợ dài hạn	5.438.029.716	52.016.935.484	46.578.905.768
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	49.000.000.000	49.000.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	5.438.029.716	3.016.935.484	(2.421.094.232)

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý.

Trong năm 2017, Công ty đã tiếp tục thực hiện công tác tái cơ cấu tổ chức bộ máy tổ chức, thực hiện bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý công ty thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017. Thành lập lại các phòng ban, Phân xưởng Cơ khí 1, Phân xưởng Cơ khí 2, Phân xưởng Mạ trực thuộc Công ty quản lý

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tiếp tục duy trì khai thác Sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống của Công ty (Cột thép mạ nhúng kẽm nóng, thiết bị thủy công, sản phẩm mạ nhúng và các sản phẩm kết cấu thép khác).

Sắp xếp lại dây chuyền sản xuất, định hướng lại năng suất của dây chuyền cột thép đảm bảo phù hợp với công suất dây chuyền.

Tăng cường công tác quản lý, tinh giản bộ máy, đào tạo lại Người lao động để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục tập trung nguồn lực để tham gia chế tạo các công trình nhiệt điện do EVN, PVN, TKV đầu tư.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Nhìn chung, kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2017 đạt được kế hoạch của Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2017 đề ra.

Năm 2018, trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt, đặc biệt là đối với lĩnh vực sản xuất cột thép và thể mạnh của Công ty là sản xuất các thiết bị cơ khí thủy công không được phát huy hết công suất do các nhà máy thủy điện đang trong giai đoạn cuối, không có các dự án lớn nên công tác tìm kiếm việc làm ngày càng khó khăn.

Do đó, Công ty cần tập trung định hướng phát triển sản xuất theo hướng sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao mà công ty có thể mạnh, kết hợp với việc hợp lý hoá quá trình tổ chức sản xuất để nâng cao hơn nữa năng suất lao động; chú trọng công tác đào tạo, thu hút lao động là công nhân có tay nghề cao, cán bộ quản lý giỏi.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty:

Trong năm 2017, Ban Tổng giám đốc đã có sự chỉ đạo, điều hành sát sao các mặt hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc cần năng động hơn trong tìm kiếm việc làm, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới và tập trung tiết giảm chi phí quản lý để tạo sự phát triển ổn định cho Công ty; đảm bảo cổ tức cho cổ đông và nâng cao đời sống người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :

Hội đồng quản trị sẽ tập trung chỉ đạo công tác điều hành theo hướng tiếp tục duy trì và phát triển các lĩnh vực sản xuất kinh doanh truyền thống của Công ty. Đồng thời, tập trung nghiên cứu đầu tư sản xuất các sản phẩm mới để tạo việc làm ổn định cho người lao động và đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị.

a/ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

(nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành)

STT	Họ và tên	Chức vụ	CP sở hữu (*)	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT	2.040.000	
2	Ông Hoàng Minh Châu	UV HĐQT	28.045	

3	Ông Ngô Việt Hải	UV HĐQT	765.540	<i>TV độc lập không điều hành</i>
4	Ông Trần David Việt	UV HĐQT	0	<i>TV độc lập không điều hành</i>
5	Ông Hijae Lee	UV HĐQT	0	<i>TV độc lập không điều hành</i>

(*) Theo sổ liệu chốt danh sách cổ đông ngày 17/10/2017

b/ Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp là lấy ý kiến bằng văn bản để thực hiện chỉ đạo các mặt công tác của Công ty theo đúng quy định của Pháp luật và điều lệ Công ty; các Nghị quyết được ban hành trong năm cụ thể như sau:

TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	89/NQ-HĐQT	20/02/2017	V/v Lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ.
2	108/NQ-HĐQT	28/02/2017	V/v Bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty
3	212/NQ-HĐQT	10/04/2017	V/v Kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2017
4	317/NQ-HĐQT	23/05/2017	V/v Vay vốn và thế chấp tài sản tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Đà Nẵng
5	354/NQ-HĐQT	31/05/2017	V/v Miễn nhiệm và chấm dứt HĐLĐ Phó TGD Huỳnh Hà Nam.
6	391/NQ-HĐQT	10/06/2017	V/v Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng.
7	424/NQ-HĐQT	28/06/2017	V/v Thông qua việc triển khai thực hiện phương án chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ
8	480/NQ-HĐQT	26/07/2017	V/v Bổ nhiệm cán bộ (bổ nhiệm 02 Phó TGD : Lê Thành Lâm và Nguyễn Trường Thành)
9	538/NQ-HĐQT	02/08/2017	Chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu
10	740/NQ-HĐQT	16/10/2017	V/v Thông qua phương án xử lý số lượng cổ phiếu dư của đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng
11	753/NQ-HĐQT	23/10/2017	V/v Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng và nội dung sửa đổi Điều lệ
12	862/NA-HĐQT	28/11/2017	V/v Điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2017 và dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2018
13	950/NQ-HĐQT	23/12/2017	V/v Góp vốn vào Công ty cổ phần Licogi 16

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Ban kiểm soát gồm 03 thành viên, trong đó:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Phạm Thị Ngân Hà	TB Ban Kiểm soát	K60/19 Nguyễn Thành Hãn, P. Hòa Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0	0%	
2	Huỳnh Thị Như Hiền	TV BKS	358/19 Phan Chu Trinh, TP. Đà Nẵng	0	0%	
3	Nguyễn Thị Thanh Duyên	TV BKS	K21/8 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng	0	0%	

(*) Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 17/10/2017

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm qua, Ban kiểm soát đã tổ chức kiểm tra việc tuân thủ pháp luật; Điều lệ và các quy định nội bộ khác của Công ty trên các mặt hoạt động đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cấp quản lý khác trong Công ty. Trong đó, Ban kiểm soát đã chú trọng thực hiện công tác kiểm tra số liệu tài chính và phối hợp với đơn vị kiểm toán trong quá trình soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 nhằm đảm bảo số liệu Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực, khách quan, phù hợp với các quy định của chế độ hiện hành và trên nguyên tắc bảo vệ tối đa quyền lợi của cổ đông.

Ban kiểm soát đã tổ chức 3 cuộc họp, các cuộc họp được tổ chức theo đúng quy định, với thành phần tham dự và nội dung các cuộc họp cụ thể như sau:

- Kết luận công tác kiểm tra báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2017; Ban kiểm soát thống nhất số liệu Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 của Công ty được Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC kiểm toán.
- Triển khai tổ chức kiểm tra báo cáo tài chính năm 2017.
- Báo cáo kết quả kiểm tra và thông qua báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty theo số liệu đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC kiểm toán.

3. Các giao dịch, tiền lương và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

a/ Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của từng thành viên Hội đồng quản trị; Ban Tổng giám đốc; thành viên Ban kiểm soát đã chi trả trong năm 2017 cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Khu CN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	Tiền lương, thưởng; các khoản có tính chất lương			
1	Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	379.085.744	
2	Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc	319.265.714	
3	Ngô Hân	Phó Tổng Giám đốc	263.720.191	
4	Lê Thành Lâm	Phó Tổng Giám đốc	103.763.784	Bổ nhiệm ngày 1/08/2017
5	Nguyễn Trường Thành	Phó Tổng Giám đốc	102.464.938	-nt-
6	Huỳnh Hà Nam	Phó Tổng Giám đốc	121.114.376	Miễn nhiệm ngày 01/06/2017
7	Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	244.532.345	Bổ nhiệm ngày 01/03/2017
8	Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban Kiểm soát - Nhân viên XN Vật liệu Thiết bị điện	106.013.092	Bổ nhiệm ngày 21/10/2016
9	Huỳnh Thị Như Hiền	Thành viên Ban kiểm soát kiêm Nhân viên P.Tổ chức hành chính	99.083.667	Bổ nhiệm ngày 21/10/2016
10	Nguyễn Thị Thanh Duyên	Thành viên Ban kiểm soát kiêm NV P.Kế hoạch – Kinh doanh	75.062.508	Bổ nhiệm ngày 21/10/2016
II	Thù lao HĐQT		108.000.000	
1	Trần David Việt	UV HĐQT	36.000.000	
2	Ngô Việt Hải	UV HĐQT	36.000.000	
3	HIJEA LEE	UV HĐQT	34.500.000	Bổ nhiệm ngày 21/10/2016
4	Lê Việt Dũng	UV HĐQT	1.500.000	Miễn nhiệm ngày 21/10/2016
II	Thù lao BKS		60.000.000	
1	Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban KS	34.500.000	Bổ nhiệm ngày 21/10/2016
2	Huỳnh Thị Như Hiền	TV BKS	11.500.000	-nt-
3	Nguyễn Thị T Duyên	TV BKS	11.500.000	-nt-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Khu CN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

4	Đỗ Thị Sâm	TV BKS	500.000	Miễn nhiệm ngày 21/10/2016
5	Đỗ Thị Diệu Hiền	Trưởng ban KS	1.500.000	-nt-
6	Nguyễn Anh Minh	TV BKS	500.000	-nt-

b/ Giao dịch cổ phiếu của các cổ đông nội bộ:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu trước tăng vốn điều lệ	Số tăng (+)/giảm (-) CP	Số cổ phiếu sở hữu (*)	Ghi chú
1	Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT	1.020.000	1.020.000	2.040.000	
2	Hoàng Minh Châu	TV HĐQT – Tổng Giám đốc	6.450	21.595	28.045	
3	Ngô Việt Hải	TV HĐQT	382.770	382.770	765.540	
4	Ngô Hân	Phó TGĐĐộc	200	7.700	7.900	
5	Lê Thành Lâm	Phó TGĐĐộc	0	7.500	7.500	
6	Nguyễn Trường Thành	Phó TGĐĐộc	0	7.500	7.500	
7	Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	300	300	600	

(*) Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 17/10/2017

c/ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không.

d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán: theo báo cáo kiểm toán số 311/2018/BCKT-AAC ngày 19/03/2018, cụ thể như sau:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10/03/2018, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

2. Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.404.486.042	170.006.512.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.005.287.165	12.771.392.750
1. Tiền	111	5	17.005.287.165	6.830.548.771
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	13.000.000.000	5.940.843.979
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.189.824.447	136.634.697.334
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	128.239.011.362	135.623.242.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.996.510.371	2.984.213.708
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	664.186.791	355.615.375
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.709.884.077)	(2.328.374.731)
IV. Hàng tồn kho	140	10	29.007.795.925	20.407.535.018
1. Hàng tồn kho	141		29.007.795.925	20.407.535.018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		201.578.505	192.887.360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	201.578.505	192.887.360
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.012.124.131	13.038.749.089
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.081.959.387	12.154.726.614
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.081.959.387	12.154.726.614
- Nguyên giá	222		97.629.400.304	93.093.605.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.547.440.917)	(80.938.878.992)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.333.653)	(33.333.653)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		894.499.306	849.195.504
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	894.499.306	849.195.504
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	49.033.608.290	34.826.971
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.774.439.303	1.774.439.303
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.000.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.740.831.013)	(1.739.612.332)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.057.148	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	2.057.148	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		254.416.610.173	183.045.261.551

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		177.555.093.476	130.200.341.139
I. Nợ ngắn hạn	310		125.538.157.992	124.762.311.423
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	20.743.989.760	22.109.285.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.714.404.740	5.100.042.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.632.262.160	5.924.804.905
4. Phải trả người lao động	314		6.427.324.191	6.387.897.539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	8.924.640.147	6.993.496.802
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	272.362.910	160.138.522
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	75.549.549.340	68.303.015.668
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.a	6.671.723.233	9.424.389.163
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		601.901.511	359.240.901
II. Nợ dài hạn	330		52.016.935.484	5.438.029.716
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	49.000.000.000	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.b	3.016.935.484	5.438.029.716
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.861.516.697	52.844.920.412
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	76.861.516.697	52.844.920.412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	40.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3.800.199.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	16.983.911.461	16.983.911.461
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	10.743.246.341	10.743.246.341
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	5.334.159.895	5.117.762.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.334.159.895	5.117.762.610
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		254.416.610.173	183.045.261.551

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	166.020.277.267	271.081.812.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		166.020.277.267	271.081.812.946
4. Giá vốn hàng bán	11	26	140.717.958.577	236.883.539.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>25.302.318.690</u>	<u>34.198.273.506</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	252.440.900	149.862.791
7. Chi phí tài chính	22	28	5.820.182.087	6.620.084.866
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.775.263.490</i>	<i>6.529.148.617</i>
8. Chi phí bán hàng	25	29	(5.292.840.298)	4.664.599.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	18.451.844.555	16.378.588.581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>6.575.573.246</u>	<u>6.684.863.416</u>
11. Thu nhập khác	31	31	282.990.996	150.527.750
12. Chi phí khác	32	32	151.107.563	177.915.489
13. Lợi nhuận khác	40		<u>131.883.433</u>	<u>(27.387.739)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>6.707.456.679</u>	<u>6.657.475.677</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.373.296.784	1.539.713.067
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.334.159.895</u>	<u>5.117.762.610</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.207	2.000
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	2.207	2.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		169.655.362.231	243.249.646.237
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(136.229.419.173)	(182.751.579.549)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.885.944.513)	(32.377.580.394)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19, 28	(5.762.840.906)	(6.554.983.957)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(1.144.522.651)	(1.758.487.293)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.231.742.390	25.631.190.859
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.627.752.835)	(16.693.322.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.763.375.457)	28.744.883.748
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12, 14	(6.377.623.853)	(3.062.574.390)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31	92.565.135	(14.382.075)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	15	(49.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 27	233.455.386	136.674.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55.051.603.332)	(2.940.281.466)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	23.a	23.800.199.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	198.334.330.995	178.231.852.739
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(142.087.797.323)	(208.323.530.170)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23.c	(4.000.000.000)	(5.632.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		76.046.732.672	(35.723.677.431)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		17.231.753.883	(9.919.075.149)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	12.771.392.750	22.689.581.591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		2.140.532	886.308
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	30.005.287.165	12.771.392.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2017 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thăm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình; Thi công xây dựng các công trình xây dựng công nghiệp;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng. Thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;

Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	6

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng Khu Công nghiệp: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào công văn số 8927/UBND-KTN ngày 26/10/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng bảo hành các công trình thủy điện, cột thép: được xác định căn cứ vào từng hợp đồng, doanh thu ghi nhận và tỷ lệ trích lập chi phí bảo hành sản phẩm quy định tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.12 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 *Giá vốn hàng bán*

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Khoản giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	253.347.000	443.067.253
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.751.940.165	6.387.481.518
Cộng	17.005.287.165	6.830.548.771

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	13.000.000.000	5.940.843.979
Cộng	13.000.000.000	5.940.843.979

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	46.197.906.465	15.600.959.465
Công ty CP Điện lực Licogi 16	6.451.931.068	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	5.118.713.598	12.364.833.531
Công ty CP Thủy điện Sapa	4.010.329.286	12.229.596.501
Công ty CP Thủy điện Đắkrông	7.059.855.300	-
Các đối tượng khác	59.400.275.645	95.427.853.485
Cộng	128.239.011.362	135.623.242.982

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư KCN Hòa Cầm	2.630.543.654	2.127.682.040
Các đối tượng khác	1.365.966.717	856.531.668
Cộng	3.996.510.371	2.984.213.708

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Tạm ứng	476.954.971	-	290.225.772	-
Lãi dự thu	8.835.616	-	10.690.007	-
Phải thu khác	173.396.204	-	49.699.596	-
Cộng	664.186.791	-	355.615.375	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.023.126.444	-	12.057.816.196	-
Công cụ, dụng cụ	68.558.121	-	57.937.788	-
Chi phí SX, KD dở dang	13.662.471.112	-	7.978.075.101	-
Thành phẩm	132.053.447	-	192.119.132	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
Cộng	29.007.795.925	-	20.407.535.018	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	102.052.808	151.267.488
Phí kiểm định, bảo hiểm xe	74.429.811	41.619.872
Các khoản khác	25.095.886	-
Cộng	201.578.505	192.887.360

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí truy cập internet gói trả trước	2.057.148	-
Cộng	2.057.148	-

12. Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Khu CN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	42.249.919.881	38.365.451.389	11.916.501.833	407.832.503	153.900.000	93.093.605.606
Mua sắm trong năm	-	1.468.725.391	2.239.000.000	-	-	3.707.725.391
Đ/tư XDCB h/thành	2.624.594.660	-	-	-	-	2.624.594.660
T/lý, nhượng bán	397.504.652	971.990.153	427.030.548	-	-	1.796.525.353
Số cuối năm	<u>44.477.009.889</u>	<u>38.862.186.627</u>	<u>13.728.471.285</u>	<u>407.832.503</u>	<u>153.900.000</u>	<u>97.629.400.304</u>
Khấu hao						
Số đầu năm	36.607.203.426	32.164.409.149	11.670.946.269	407.832.503	88.487.645	80.938.878.992
Khấu hao trong năm	1.903.570.044	2.368.858.623	100.961.355	-	9.200.004	4.382.590.026
T/lý, nhượng bán	375.007.400	971.990.153	427.030.548	-	-	1.774.028.101
Số cuối năm	<u>38.135.766.070</u>	<u>33.561.277.619</u>	<u>11.344.877.076</u>	<u>407.832.503</u>	<u>97.687.649</u>	<u>83.547.440.917</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5.642.716.455	6.201.042.240	245.555.564	-	65.412.355	12.154.726.614
Số cuối năm	<u>6.341.243.819</u>	<u>5.300.909.008</u>	<u>2.383.594.209</u>	<u>-</u>	<u>56.212.351</u>	<u>14.081.959.387</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.130.215.325 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 70.271.064.661 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	33.333.653	33.333.653
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	<u>33.333.653</u>	<u>33.333.653</u>
Khấu hao		
Số đầu năm	33.333.653	33.333.653
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	<u>33.333.653</u>	<u>33.333.653</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 33.333.653 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Khu CN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí lắp đặt dây chuyền hàn dầm thép	664.068.350	635.775.296
Cải tạo công trục 2x3T	-	213.420.208
Chi phí móng máy dây chuyền hàn dầm thép	230.430.956	-
Cộng	894.499.306	849.195.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2017				01/01/2017			
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết										
- Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	49%	49%	1.774.439.303	1.740.831.013	1.774.439.303	1.774.439.303	1.739.612.332	1.774.439.303	1.739.612.332	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác										
- Công ty CP Licogi 16	4,9%	4,9%	49.000.000.000	-	53.900.000.000	-	-	-	-	-
Cộng			50.774.439.303	1.740.831.013		1.774.439.303	1.739.612.332			

(*) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Khu CN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Cơ khí và lắp máy Đại Hân	5.559.565.558	4.874.381.582
Công ty CP Máy thiết bị Thủy lực	1.385.822.637	2.272.247.637
Công ty CP XL&XNK VTTB CN-Cimexco	4.832.989.991	2.695.737.566
Các đối tượng khác	8.965.611.574	12.266.918.238
Cộng	20.743.989.760	22.109.285.023

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Mekong	182.623.727	536.466.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	788.128.066	-
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	484.346.061	-
Các đối tượng khác	259.306.886	4.563.576.900
Cộng	1.714.404.740	5.100.042.900

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	5.007.359.441	7.039.635.762	8.546.724.653	3.500.270.550
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	890.478.870	1.373.296.784	1.144.522.651	1.119.253.003
Thuế thu nhập cá nhân	26.966.594	376.335.649	390.563.636	12.738.607
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	5.924.804.905	8.793.268.195	10.085.810.940	4.632.262.160

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng KCN Hòa Cầm (i)	7.326.885.799	6.135.280.386
Chi phí lãi vay	93.554.565	81.131.981
Chi phí vận chuyển	1.504.199.783	777.084.435
Cộng	8.924.640.147	6.993.496.802

- (i) Trong năm 2012, Công ty đã nhận được Công văn số 8927/UBND-KTN ngày 26/10/2012 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với diện tích đất thuê (39.505 m²) của Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Hòa Cầm từ 4.830 đồng/m² lên 24.150 đồng/m². Theo đó, Công ty đã trích trước tiền thuê đất vào kết quả kinh doanh các năm theo đơn giá thuê đất mới. Tuy

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Khu CN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

nhiên, đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa thanh toán khoản tiền thuê đất này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Hòa Cầm do chưa thống nhất về đơn giá đã điều chỉnh. Công ty cũng chưa nhận hóa đơn tài chính của khoản tiền thuê đất này.

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	86.146.309	69.049.607
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	111.241	237.704
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Phải trả khác	144.105.360	48.851.211
Cộng	272.362.910	160.138.522

21. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	68.303.015.668	149.334.330.995	142.087.797.323	75.549.549.340
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	68.303.015.668	149.334.330.995	142.087.797.323	75.549.549.340
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	68.303.015.668	149.334.330.995	142.087.797.323	75.549.549.340

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
Ông Phan Ngọc Hiếu (i)	-	49.000.000.000	-	49.000.000.000
Cộng	-	49.000.000.000	-	49.000.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-			49.000.000.000

(i) Vay dài hạn Ông Phan Ngọc Hiếu theo hợp đồng số 01/2017/HĐ ngày 25/12/2017, với số tiền vay 49.000.000.000 đồng để đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Licogi 16, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Khu CN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

22. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng bảo hành các công trình thủy điện	2.094.000.459	3.071.675.915
Dự phòng bảo hành các công trình cột thép	4.571.020.988	6.118.978.478
Dự phòng bảo hành các công trình khác	6.701.786	233.734.770
Cộng	6.671.723.233	9.424.389.163

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng bảo hành các công trình cột thép	2.161.250.408	4.986.320.402
Dự phòng phải trả khác	855.685.076	451.709.314
Cộng	3.016.935.484	5.438.029.716

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	20.000.000.000	-	16.983.911.461	10.743.246.341	5.099.384.310
Tăng trong năm	-	-	-	-	5.117.762.610
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.099.384.310
Số dư tại 31/12/2016	20.000.000.000	-	16.983.911.461	10.743.246.341	5.117.762.610
Số dư tại 01/01/2017	20.000.000.000	-	16.983.911.461	10.743.246.341	5.117.762.610
Tăng trong kỳ	20.000.000.000	4.007.529.000	-	-	5.334.159.895
Giảm trong kỳ	-	207.330.000	-	-	5.117.762.610
Số dư tại 31/12/2017	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	5.334.159.895

b. Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Khu CN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	5.117.762.610	5.099.384.310
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.334.159.895	5.117.762.610
Phân phối lợi nhuận	5.117.762.610	5.099.384.310
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	5.117.762.610	5.099.384.310
- <i>Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	1.117.762.610	1.099.384.310
- <i>Trả cổ tức cho các cổ đông</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	5.334.159.895	5.117.762.610

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01-NQ-ĐHCD-CEMC ngày 12/05/2017.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 vào ngày 12/05/2017 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 20%/vốn điều lệ (tương ứng 4.000.000.000 đồng). Công ty đã chốt quyền ngày 29/06/2017 và chi trả số cổ tức này cho cổ đông từ ngày 08/08/2017.

24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại

		31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	USD	38.024,12	7.536,45
Cộng		38.024,12	7.536,45

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Khu CN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	151.615.806.001	247.294.363.178
Doanh thu sửa chữa, thí nghiệm điện	332.008.248	4.800.163.997
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	14.072.463.018	18.962.064.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	25.221.091
Cộng	166.020.277.267	271.081.812.946

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	126.740.370.996	216.409.333.902
Giá vốn sửa chữa thí nghiệm điện	792.656.065	2.172.125.973
Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	13.184.931.516	18.283.528.318
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	18.551.247
Cộng	140.717.958.577	236.883.539.440

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi	231.600.995	139.422.606
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.462.965	10.440.185
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.376.940	-
Cộng	252.440.900	149.862.791

28. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	5.775.263.490	6.529.148.617
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43.699.916	25.938.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	48.476.164
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.218.681	16.521.639
Cộng	5.820.182.087	6.620.084.866

29. Chi phí bán hàng

	Năm 2017	Năm 2016
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(5.292.840.298)	4.645.508.525
Chi phí quảng cáo	-	19.090.909
Cộng	(5.292.840.298)	4.664.599.434

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	10.412.284.035	8.173.851.529
Chi phí dự phòng	(618.490.654)	231.037.994
Chi phí thuế, lệ phí	1.194.605.413	1.368.767.334
Các khoản khác	7.463.445.761	6.604.931.724
Cộng	18.451.844.555	16.378.588.581

31. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	70.067.883	-
Vật tư thu hồi từ thanh lý vật tư	-	54.170.996
Thu vi phạm hợp đồng kinh tế	-	50.984.846
Thu nhập khác	212.923.113	45.371.908
Cộng	282.990.996	150.527.750

32. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	51.662.853
Giá trị vật tư thanh lý	-	23.490.142
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	80.000.000
Chi phí khác	151.107.563	22.762.494
Cộng	151.107.563	177.915.489

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Khu CN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.707.456.679	6.657.475.677
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	159.027.243	1.041.089.659
Điều chỉnh tăng	159.027.243	1.041.089.659
- Chi phí không hợp lệ	51.027.243	936.089.659
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	108.000.000	105.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.866.483.922	7.698.565.336
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.373.296.784	1.539.713.067
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.373.296.784	1.539.713.067
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.334.159.895	5.117.762.610
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.117.762.610)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.117.762.610
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.334.159.895	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.416.438	2.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.207	2.000

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến số trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 và trình Đại hội đồng cổ đông năm 2018 phê duyệt.

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.393.127.896	117.314.968.026
Chi phí nhân công	32.897.543.352	35.230.632.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.382.590.026	5.177.194.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.786.747.269	41.133.160.830
Chi phí khác bằng tiền	5.221.515.279	7.163.047.827
Cộng	150.681.523.822	206.019.004.165

36. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		38.024,12	200.664,53
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	38.024,12	7.536,45
- Phải thu khách hàng	USD	-	193.128,08

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Khu CN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

<u>31/12/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	20.743.989.760	-	20.743.989.760
Chi phí phải trả	8.924.640.147	-	8.924.640.147
Vay và nợ thuê tài chính	75.549.549.340	49.000.000.000	124.549.549.340
Phải trả khác	186.105.360	-	186.105.360
Cộng	105.404.284.607	49.000.000.000	154.404.284.607

<u>01/01/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	22.109.285.023	-	22.109.285.023
Chi phí phải trả	6.993.496.802	-	6.993.496.802
Vay và nợ thuê tài chính	68.303.015.668	-	68.303.015.668
Phải trả khác	90.851.211	-	90.851.211
Cộng	97.496.648.704	-	97.496.648.704

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.005.287.165	-	30.005.287.165
Đầu tư tài chính	-	49.000.000.000	49.000.000.000
Phải thu khách hàng	126.529.127.285	-	126.529.127.285
Phải thu khác	187.231.820	-	187.231.820
Cộng	156.721.646.270	49.000.000.000	205.721.646.270

<u>01/01/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.771.392.750	-	12.771.392.750
Phải thu khách hàng	133.294.868.251	-	133.294.868.251
Phải thu khác	65.389.603	-	65.389.603
Cộng	146.131.650.604	-	146.131.650.604

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Khu CN Hòa Cẩm, P Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

37. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí VND	Sửa chữa thí nghiệm điện VND	Vận chuyển VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	151.615.806.001	332.008.248	-	14.072.463.018	166.020.277.267
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	126.740.370.996	792.656.065	-	13.184.931.516	140.717.958.577
Chi phí bán hàng	(5.292.840.298)	-	-	-	(5.292.840.298)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.451.844.555	-	-	-	18.451.844.555
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	252.440.900
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	5.820.182.087
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.716.430.748	(460.647.817)	-	887.531.502	6.575.573.246
Thu nhập khác	-	-	-	-	354.388.248
Chi phí khác	-	-	-	-	222.504.815
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	131.883.433
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	6.707.456.679
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	1.373.296.784
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	5.334.159.895
Tại ngày 31/12/2017					
Tài sản cố định hữu hình	13.248.904.799	674.165.688	158.888.900	-	14.081.959.387
- Nguyên giá	85.828.966.470	4.866.170.008	6.497.226.064	437.037.762	97.629.400.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	(72.580.061.671)	(4.192.004.320)	(6.338.337.164)	(437.037.762)	(83.547.440.917)
Phải thu khách hàng	126.019.173.330	2.213.017.032	6.821.000	-	128.239.011.362
Phải trả người bán	19.965.094.680	206.647.960	366.378.980	205.868.140	20.743.989.760

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Khu CN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí VND	Sửa chữa thí nghiệm điện VND	Vận chuyển VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	247.294.363.178	4.800.163.997	25.221.091	18.962.064.680	271.081.812.946
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	216.409.333.902	2.172.125.973	18.551.247	18.283.528.318	236.883.539.440
Chi phí bán hàng	4.702.270.173	(37.670.739)	-	-	4.664.599.434
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.317.413.941	61.174.640	-	-	16.378.588.581
Doanh thu tài chính không phân bổ					149.862.791
Chi phí tài chính không phân bổ					6.620.084.866
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.865.345.162	2.604.534.123	6.669.844	678.536.362	6.684.863.416
Thu nhập khác					150.527.750
Chi phí khác					177.915.489
Lợi nhuận khác					(27.387.739)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					6.657.475.677
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.539.713.067
Lợi nhuận sau thuế trong năm					5.117.762.610
Tại ngày 31/12/2016					
Tài sản cố định hữu hình	10.305.057.930	1.604.113.120	245.555.564	-	12.154.726.614
- Nguyên giá	80.003.641.477	6.155.700.303	6.497.226.064	437.037.762	93.093.605.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	(69.698.583.547)	(4.551.587.183)	(6.251.670.500)	(437.037.762)	(80.938.878.992)
Phải thu khách hàng	134.478.505.969	556.664.161	6.821.000	581.251.852	135.623.242.982
Phải trả người bán	21.762.265.289	-	113.343.797	233.675.937	22.109.285.023

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Khu CN Hòa Cẩm, P Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

38. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Lương Ban Tổng Giám đốc	910.329.004	719.356.810
- Tổng Giám đốc	319.265.714	300.759.941
- Phó Tổng Giám đốc	591.063.290	418.596.869
Lương HĐQT	379.085.744	304.456.179
Thù lao của Hội đồng quản trị	108.000.000	78.000.000

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.

Đà Nẵng, Ngày 27 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Châu